

BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SUN - SỐNG TINH HOA - Kế hoạch ưu tiên tích lũy

Kế thừa vị thế, nâng tầm thế hệ

Bên mua bảo hiểm: ANH A

Địa chỉ liên hệ:



TÍCH LŨY & KẾ THỪA
TINH HOA

- Tích lũy hiệu quả và an toàn với lãi suất không thấp hơn mức đảm bảo trong suốt Thời hạn bảo hiểm
- Dễ dàng nhận nhiều khoản thưởng hấp dẫn
- Nhận toàn bộ Giá trị tài khoản khi đáo hạn hợp đồng

- Phí bảo vệ đặc biệt ưu đãi
- Đảm bảo chi trả quyền lợi đã cam kết khi có sự kiện bảo hiểm
- Đảm bảo tăng mức bảo vệ miễn thăm định khi gia tăng trách nhiệm tài chính



BẢO VỆ
VƯỢT TRỘI



LINH HOẠT
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

- Đóng phí và đầu tư thêm theo nhu cầu
- Rút tiền theo nhu cầu bất kỳ lúc nào

Người lập: Thái Minh Đệ

Mã số: FN16

Ngày lập: 11/07/2022

Chi nhánh/Văn phòng: Product team

Điện thoại: 09087655123

Địa chỉ Email: de.thai@sunlife.com



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM (SUN LIFE VIỆT NAM)

Trụ sở: Tầng 29, Tòa nhà Vietcombank, 5 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT: (84.28) 629 85 888 / Fax: (84.28) 629 85 999 / Hotline: 1800 1786

Giấy phép thành lập số 68GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24/01/2013 (đã được sửa đổi bổ sung); Vốn điều lệ 16.480 tỷ đồng

Phiên bản: 20220121

11/07/2022 08:53:20

Trang 1/17

Bên mua bảo hiểm: Anh A**Tuổi: 30****Giới tính: Nam***Đơn vị tính: đồng*

Người được bảo hiểm (NDBH)	Ngày sinh	Tuổi - Giới tính	Nhóm nghề nghiệp	Sản phẩm bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (Năm)^(*)	Phí bảo hiểm năm
Anh A	11/07/1992	30 - Nam	1	SUN - Sống Tinh Hoa - Kế hoạch Ưu tiên tích lũy	2.000.000.000	70	40.000.000
				BH Bỏ Sung - Bệnh Hiểm Nghèo Toàn Diện	1.000.000.000	20	5.310.000
				BH Bỏ Sung - Sống An	1.000.000.000	40	2.900.000

Bên mua bảo hiểm: Anh A

Tuổi: 30

Giới tính: Nam

Đơn vị tính: đồng

	Quý	Nửa năm	Năm
Phí bảo hiểm cơ bản (1)	10.000.000	20.000.000	40.000.000
Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (2)	2.052.500	4.105.000	8.210.000
Phí bảo hiểm định kỳ theo điều kiện (3) = (1) + (2)	12.052.500	24.105.000	48.210.000
Phí bảo hiểm định kỳ sau thẩm định (4)	0	0	0
Phí bảo hiểm đóng thêm dự kiến (5)	0	0	0
Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến = (4) + (5)	<input type="radio"/> 12.053.000	<input type="radio"/> 24.105.000	<input type="radio"/> 48.210.000

Ghi chú:

- (*) Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm. Tuy nhiên, Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ 4, tùy thuộc vào nhu cầu tiết kiệm và bảo vệ của mình. Việc giảm/tạm ngưng đóng phí hoặc rút từ Giá trị tài khoản có thể dẫn đến hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng.

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm	Giá trị chi trả	Ghi chú
Người được bảo hiểm: Anh A			
SUN - Sống Tinh Hoa	Tử vong	Giá trị tài khoản gia tăng, cộng giá trị lớn hơn giữa 2.000.000.000 đồng và Giá trị tài khoản cơ bản.	
	Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV)	Giá trị tài khoản gia tăng, cộng giá trị lớn hơn giữa 2.000.000.000 đồng và Giá trị tài khoản cơ bản.	Nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ vĩnh viễn trong thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước ngày sinh nhật lần thứ 75 của Người được bảo hiểm.

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm	Giá trị chi trả	Ghi chú
Người được bảo hiểm: Anh A			
BH Bỏ Sung - Bệnh Hiểm Nghèo Toàn Diện	Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu (***)	250.000.000	Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NĐBH không vượt quá 500 triệu đồng.
	Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo (***)	1.000.000.000	
	Bị chẩn đoán mắc Biến chứng tiểu đường (***)	250.000.000	Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Biến chứng tiểu đường của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NĐBH không vượt quá 250 triệu đồng.
BH Bỏ Sung - Sóng An (**)	Chấn thương và Thương tật bộ phận vĩnh viễn do Tai nạn	Lên đến 1.000.000.000 /Năm hợp đồng	Chi trả % STBH tương ứng với các chấn thương được quy định tại Quy tắc và Điều khoản SPBS này. Quyền lợi Chấn thương do Tai nạn (bao gồm Gãy xương, Chấn thương các cơ quan nội tạng, đứt Mô liên kết, Bỏng độ 2 từ 20% bề mặt cơ thể & Bỏng độ 3 từ 10% đến dưới 20% bề mặt cơ thể) chấm dứt khi tổng quyền lợi chi trả cho Chấn thương do Tai nạn đạt 200% STBH.
	Chấn thương nghiêm trọng và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn	1.000.000.000	Chấn thương nghiêm trọng bao gồm Bỏng độ 3 từ 20% bề mặt cơ thể; Hôn mê; Chấn thương sọ não nghiêm trọng
	Tử vong do Tai nạn trong các trường hợp đặc biệt	Lên đến 3.000.000.000	Chi trả theo % STBH tương ứng với các sự kiện sau: hành khách trên chuyến bay thương mại hoặc Phương tiện giao thông công cộng, trong các ngày nghỉ Lễ/ Tết của Việt Nam, hỏa hoạn/sự cố thang máy trong các Tòa nhà công cộng, khi đang làm việc hoặc vợ/chồng cùng tử vong trong một tai nạn.
	Do các Tai nạn khác	1.000.000.000	

Ghi chú:

(**) Các quyền lợi đã chi trả (nếu có) trong cùng 1 Tai nạn hoặc trong cùng Năm hợp đồng sẽ bị khấu trừ khi chi trả quyền lợi tử vong, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Chấn thương nghiêm trọng do Tai nạn. Trong cùng 1 Tai nạn, nếu NĐBH thỏa nhiều sự kiện bảo hiểm dẫn đến chấm dứt hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm này (bao gồm Chấn thương nghiêm trọng do Tai nạn, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn, Tử vong do Tai nạn), Công ty sẽ chỉ chi trả cho một sự kiện bảo hiểm có tỷ lệ phần trăm cao nhất.

(***) Quyền lợi được chi trả với điều kiện: Người được bảo hiểm còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày bệnh được chẩn đoán; và bệnh được chẩn đoán xác định sau 90 ngày kể từ ngày SPBS này có hiệu lực hoặc Ngày khôi phục Hợp đồng bảo hiểm gần nhất (nếu có); và không thuộc các trường hợp loại trừ được quy định tại Quy tắc và Điều khoản SPBS này.

DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN

Danh sách Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu		
I. Áp dụng khi NĐBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17		
1. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim 2. Hội chứng thận hư tái phát thể nặng 3. Động kinh nặng		
II. Áp dụng khi NĐBH có Tuổi hiện tại từ 18 - 75		
1. Ung thư giai đoạn đầu/Ung thư biểu mô tại chỗ 2. Tạo hình mạch máu và các phương pháp điều trị xâm lấn khác đối với bệnh động mạch vành 3. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ 4. Cấy máy tạo nhịp tim/Cấy máy khử rung tim	5. Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/Suy thận cấp 6. Đặt lưu dẫn não thất 7. Phẫu thuật Phình mạch máu não/ Dị dạng mạch máu não (AVM) 8. Phẫu thuật cắt u tuyến yên 9. Xơ gan 10. Ghép ruột non	11. Phẫu thuật gan 12. Ghép giác mạc 13. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim có thất 14. Phẫu thuật cắt một bên phổi 15. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu 16. Phẫu thuật huyết khối xoang hang 17. U tủy thượng thận
III. Áp dụng cho NĐBH có Tuổi hiện tại từ 65 - 75		
1. Gãy cột sống do Tai nạn 2. Đột quỵ có chỉ định phẫu thuật cắt bỏ nội mạc động mạch cảnh 3. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy		
Danh sách Biến chứng tiểu đường		
1. Cắt cụt chi thứ phát do tiểu đường 2. Phẫu thuật Laser quang đông điều trị bệnh võng mạc do tiểu đường 3. Bệnh thận do tiểu đường		

DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN

Danh sách Bệnh hiểm nghèo		
I. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 75		
1. Bệnh Alzheimer 2. Phẫu thuật động mạch chủ 3. Bệnh thiếu máu bất sản 4. Viêm màng não do vi khuẩn 5. U não lành tính 6. Mất thị lực 7. Cấy ghép tủy xương 8. Phẫu thuật sọ não 9. Bệnh cơ tim 10. Hôn mê 11. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 12. Mất thính lực 13. Viêm não 14. Bệnh suy gan giai đoạn cuối 15. Bệnh phổi giai đoạn cuối 16. Viêm gan siêu vi tối cấp 17. Bệnh nhồi máu cơ tim 18. Phẫu thuật thay thế van tim	19. Suy thận giai đoạn cuối 20. Mất các chi 21. Mất khả năng phát âm 22. Bỏng nặng 23. Ung thư đe dọa tính mạng 24. Chấn thương sọ não nghiêm trọng 25. Ghép nội tạng chính 26. Bệnh nang tủy thận 27. Bệnh tế bào thần kinh vận động 28. Bệnh đa xơ cứng 29. Bệnh teo cơ 30. Liệt 31. Bệnh Parkinson 32. Bệnh bại liệt 33. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát 34. Viêm đa khớp dạng thấp nặng 35. Đột quy	36. Bệnh Lupus đỏ hệ thống có biến chứng viêm thận do Lupus 37. Bệnh nặng giai đoạn cuối 38. Bệnh Creutzfeldt-Jacob (bệnh bò điên) 39. Viêm tụy mạn tính tái phát 40. Nhiễm HIV do truyền máu 41. Nhiễm HIV do nghề nghiệp 42. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay 43. Bệnh phù chân voi 44. Hội chứng Apallic / Trạng thái thực vật 45. Sốt xuất huyết Ebola 46. Suy tuyến thượng thận mạn tính / Bệnh Addison 47. Bệnh Crohn có đường rò 48. Viêm cân mạc hoại tử 49. Xơ cứng bì tiến triển 50. Liệt trên nhân tiến triển 51. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)
II. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17		
1. Phẫu thuật tim 2. Bệnh tiểu đường tuýp 1	3. Bệnh Kawasaki với biến chứng tim mạch 4. Bệnh Still (bao gồm Viêm khớp dạng thấp ở trẻ vị thành niên)	5. Phẫu thuật Vẹo cột sống tự phát 6. Suy giảm trí tuệ nghiêm trọng do bệnh tật hoặc tai nạn

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng (1)	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ sung hàng năm	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 6%/năm						
					Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản gia tăng	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)
1/30	48.210	40.000	-	8.210	-	9.476	-	9.476	-	2.000.000	-
2/31	96.420	40.000	-	8.210	-	23.701	-	23.701	-	2.000.000	-
3/32	144.630	40.000	-	8.210	-	51.404	-	51.404	15.404	2.000.000	-
4/33	192.840	40.000	-	8.210	-	91.299	-	91.299	57.299	2.000.000	-
5/34	241.050	40.000	-	8.210	1.843	135.331	-	135.331	103.331	2.000.000	-
6/35	289.260	40.000	-	8.210	-	182.166	-	182.166	154.166	2.000.000	-
7/36	337.470	40.000	-	8.210	-	231.670	-	231.670	207.670	2.000.000	-
8/37	385.680	40.000	-	8.210	-	283.968	-	283.968	267.968	2.000.000	-
9/38	433.890	40.000	-	8.210	-	339.237	-	339.237	331.237	2.000.000	-
10/39	482.100	40.000	-	8.210	9.793	407.440	-	407.440	407.440	2.000.000	-
11/40	530.310	40.000	-	8.210	-	469.764	-	469.764	469.764	2.000.000	-
12/41	578.520	40.000	-	8.210	-	535.649	-	535.649	535.649	2.000.000	-
13/42	626.730	40.000	-	8.210	-	605.323	-	605.323	605.323	2.000.000	-
14/43	674.940	40.000	-	8.210	-	679.023	-	679.023	679.023	2.000.000	-
15/44	723.150	40.000	-	8.210	23.704	780.728	-	780.728	780.728	2.000.000	-
16/45	771.360	40.000	-	8.210	-	864.873	-	864.873	864.873	2.000.000	-
17/46	819.570	40.000	-	8.210	-	954.058	-	954.058	954.058	2.000.000	-
18/47	867.780	40.000	-	8.210	-	1.048.656	-	1.048.656	1.048.656	2.000.000	-
19/48	915.990	40.000	-	8.210	-	1.149.065	-	1.149.065	1.149.065	2.000.000	-
20/49	964.200	40.000	-	8.210	46.080	1.301.796	-	1.301.796	1.301.796	2.000.000	-
21/50	1.007.100	40.000	-	2.900	-	1.418.246	-	1.418.246	1.418.246	2.000.000	-
26/55	1.221.600	40.000	-	2.900	-	2.125.721	-	2.125.721	2.125.721	2.125.721	-
31/60	1.436.100	40.000	-	2.900	-	3.083.707	-	3.083.707	3.083.707	3.083.707	-
36/65	1.650.600	40.000	-	2.900	-	4.365.709	-	4.365.709	4.365.709	4.365.709	-
41/70	1.862.200	40.000	-	-	-	6.081.316	-	6.081.316	6.081.316	6.081.316	-
46/75	2.062.200	40.000	-	-	-	8.377.186	-	8.377.186	8.377.186	8.377.186	-
50/79	2.222.200	40.000	-	-	48.000	10.761.487	48.000	10.809.487	10.809.487	10.809.487	-
51/80	2.262.200	40.000	-	-	-	11.449.577	50.880	11.500.457	11.500.457	11.500.457	-
56/85	2.462.200	40.000	-	-	-	15.561.129	68.089	15.629.218	15.629.218	15.629.218	-
61/90	2.662.200	40.000	-	-	-	21.063.314	91.118	21.154.432	21.154.432	21.154.432	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng (1)	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ sung hàng năm	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 6%/năm						
					Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản gia tăng	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)
66/95	2.862.200	40.000	-	-	-	28.426.478	121.937	28.548.415	28.548.415	28.548.415	-
70/99	3.022.200	40.000	-	-	-	36.073.257	153.943	36.227.200	36.227.200	36.227.200	-

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng (1)	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 4,5%/năm (6)					Giá trị minh họa tại mức lãi suất đảm bảo (7)				
		Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)	Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)
1/30	48.210	-	9.321	-	2.000.000	-	-	9.243	-	2.000.000	-
2/31	96.420	-	23.182	-	2.000.000	-	-	22.748	-	2.000.000	-
3/32	144.630	-	50.111	14.111	2.000.000	-	-	48.921	12.921	2.000.000	-
4/33	192.840	-	88.630	54.630	2.000.000	-	-	86.107	52.107	2.000.000	-
5/34	241.050	1.802	130.583	98.583	2.000.000	-	1.765	126.068	94.068	2.000.000	-
6/35	289.260	-	174.590	146.590	2.000.000	-	-	166.577	138.577	2.000.000	-
7/36	337.470	-	220.431	196.431	2.000.000	-	-	207.944	183.944	2.000.000	-
8/37	385.680	-	268.149	252.149	2.000.000	-	-	248.919	232.919	2.000.000	-
9/38	433.890	-	317.833	309.833	2.000.000	-	-	290.514	282.514	2.000.000	-
10/39	482.100	9.294	378.854	378.854	2.000.000	-	8.690	341.412	341.412	2.000.000	-
11/40	530.310	-	433.121	433.121	2.000.000	-	-	382.500	382.500	2.000.000	-
12/41	578.520	-	489.618	489.618	2.000.000	-	-	423.942	423.942	2.000.000	-
13/42	626.730	-	548.450	548.450	2.000.000	-	-	465.731	465.731	2.000.000	-
14/43	674.940	-	609.718	609.718	2.000.000	-	-	507.852	507.852	2.000.000	-
15/44	723.150	21.606	695.155	695.155	2.000.000	-	18.587	568.894	568.894	2.000.000	-
16/45	771.360	-	762.773	762.773	2.000.000	-	-	609.024	609.024	2.000.000	-
17/46	819.570	-	833.309	833.309	2.000.000	-	-	649.253	649.253	2.000.000	-
18/47	867.780	-	906.938	906.938	2.000.000	-	-	689.583	689.583	2.000.000	-
19/48	915.990	-	983.839	983.839	2.000.000	-	-	730.008	730.008	2.000.000	-
20/49	964.200	40.109	1.104.310	1.104.310	2.000.000	-	31.003	801.515	801.515	2.000.000	-
21/50	1.007.100	-	1.190.416	1.190.416	2.000.000	-	-	838.395	838.395	2.000.000	-
26/55	1.221.600	-	1.687.045	1.687.045	2.000.000	-	-	1.018.755	1.018.755	2.000.000	-
31/60	1.436.100	-	2.326.093	2.326.093	2.326.093	-	-	1.190.976	1.190.976	2.000.000	-
36/65	1.650.600	-	3.127.410	3.127.410	3.127.410	-	-	1.352.887	1.352.887	2.000.000	-
41/70	1.862.200	-	4.125.998	4.125.998	4.125.998	-	-	1.503.193	1.503.193	2.000.000	-
46/75	2.062.200	-	5.370.420	5.370.420	5.370.420	-	-	1.642.293	1.642.293	2.000.000	-
50/79	2.222.200	48.000	6.631.154	6.631.154	6.631.154	-	48.000	1.799.781	1.799.781	2.048.000	-
51/80	2.262.200	-	6.971.356	6.971.356	6.971.356	-	-	1.829.177	1.829.177	2.048.240	-
56/85	2.462.200	-	8.916.254	8.916.254	8.916.254	-	-	2.011.413	2.011.413	2.049.458	-
61/90	2.662.200	-	11.339.950	11.339.950	11.339.950	-	-	2.265.224	2.265.224	2.265.224	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng (1)	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 4,5%/năm (6)					Giá trị minh họa tại mức lãi suất đảm bảo (7)				
		Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)	Các khoản thưởng (2)	Giá trị tài khoản (3)	Giá trị hoàn lại (4)	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Rút tiền (5)
66/95	2.862.200	-	14.360.316	14.360.316	14.360.316	-	-	2.525.443	2.525.443	2.525.443	-
70/99	3.022.200	-	17.303.773	17.303.773	17.303.773	-	-	2.738.342	2.738.342	2.738.342	-

Ghi chú:

- (1) Bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) và Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có).
- (2) Bao gồm Thương duy trì hợp đồng và Thương tuổi vàng:

Thương duy trì hợp đồng: một khoản thưởng theo tỷ lệ % Giá trị tài khoản trung bình trong 60 tháng gần nhất sẽ được tích lũy ngay vào Giá trị tài khoản vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 như bảng dưới đây nếu trong khoảng thời gian xét thưởng (60 tháng trước ngày trả thưởng), hợp đồng có hiệu lực tại thời điểm trả thưởng và tổng Phí bảo hiểm đã đóng (không bao gồm phí bảo hiểm của sản phẩm bổ sung, nếu có) trừ tổng các khoản rút ≥ 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản năm được xác định tại Ngày hiệu lực hợp đồng.

Ngày kỷ niệm hợp đồng	Lần thứ 5	Lần thứ 10	Lần thứ 15	Lần thứ 20
Thương duy trì hợp đồng (% GTTK trung bình trong 60 tháng gần nhất)	3%	3,5%	4%	4,5%

Thương tuổi vàng: trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực, tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau khi Người được bảo hiểm đạt 80 tuổi, một khoản thưởng được tích lũy vào Giá trị tài khoản gia tăng theo tỷ lệ như sau:

Số tiền bảo hiểm được xác định tại Ngày hiệu lực hợp đồng	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ	Từ 1,5 tỷ đồng
% Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	100%	120%

- (3) Giá trị tài khoản là tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản gia tăng, sau khi đã khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng, phí bảo hiểm theo định kỳ tháng của (các) sản phẩm bổ sung (nếu Bên mua bảo hiểm không đóng phí), các khoản rút tiền và phí rút tiền (nếu có).
- (4) Giá trị hoàn lại được xác định tại cuối mỗi Năm hợp đồng và là số tiền mà Bên mua bảo hiểm nhận được nếu hủy hợp đồng trước hạn sau Thời gian cân nhắc hoặc tại Ngày đáo hạn hợp đồng.
- (5) Việc rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản gia tăng trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (6) Lãi suất minh họa không vượt quá trung bình các mức tỷ suất đầu tư thực tế trong 60 tháng gần nhất. Lãi suất công bố thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức minh họa, nhưng đảm bảo không thấp hơn lãi suất đảm bảo được quy định dưới đây.
Vui lòng tham khảo lãi suất công bố thực tế tại www.sunlife.com.vn. Lưu ý lãi suất công bố thực tế trong quá khứ chỉ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo về lãi suất công bố trong tương lai.
- (7) Lãi suất đảm bảo được quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2 - 5	6 - 7	8 - 10	11 - 15	16 - 20	21+
Lãi suất đảm bảo hàng năm	3,75%	3%	2,5%	2%	1,5%	1%	0,5%

- (*) Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) hàng tháng. Quyền lợi bảo hiểm không được chi trả trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Quý khách có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực hợp đồng trong vòng 24 tháng kể từ ngày mất hiệu lực.

1. Phí ban đầu:

Khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi được phân bổ vào Giá trị tài khoản. Phí ban đầu được khấu trừ theo tỷ lệ sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4 - 5	6+
Phí bảo hiểm cơ bản	70%	60%	30%	5%	0%
Phí bảo hiểm đóng thêm	2%	2%	2%	2%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo vệ của Hợp đồng bảo hiểm. Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro được xác định theo Số tiền bảo hiểm rủi ro, tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm và sẽ tăng theo tuổi của Người được bảo hiểm tại mỗi Ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

3. Phí quản lý hợp đồng

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng bằng 38.000 đồng/tháng trong năm 2022 và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng/tháng.

4. Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ không vượt quá 2%/năm và sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất tích lũy.

5. Phí hủy hợp đồng

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy hợp đồng sau Thời gian cân nhắc. Phí hủy hợp đồng được tính bằng tỷ lệ % của Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm như được quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7	8	9	10 +
% Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	90%	85%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

6. Phí rút tiền

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi thực hiện rút từ Giá trị tài khoản cơ bản và được tính bằng Phí hủy hợp đồng nhân tỷ lệ rút tiền. Tỷ lệ rút tiền là hệ số giữa số tiền rút và Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút tiền.

Lưu ý: Các khoản phí nêu trên không được bảo đảm và có thể thay đổi theo phê duyệt của Bộ Tài chính.

BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro (*)
1/30	40.000	-	28.000	468	3.143
2/31	40.000	-	24.000	492	3.201
3/32	40.000	-	12.000	516	3.296
4/33	40.000	-	2.000	540	3.368
5/34	40.000	-	2.000	564	3.470
6/35	40.000	-	-	588	3.594
7/36	40.000	-	-	612	3.747
8/37	40.000	-	-	636	3.941
9/38	40.000	-	-	660	4.139
10/39	40.000	-	-	684	4.355
11/40	40.000	-	-	708	4.596
12/41	40.000	-	-	720	4.857
13/42	40.000	-	-	720	5.128
14/43	40.000	-	-	720	5.421
15/44	40.000	-	-	720	5.717
16/45	40.000	-	-	720	5.926
17/46	40.000	-	-	720	6.228
18/47	40.000	-	-	720	6.527
19/48	40.000	-	-	720	6.834
20/49	40.000	-	-	720	7.158
21/50	40.000	-	-	720	7.308
26/55	40.000	-	-	720	9.661
31/60	40.000	-	-	720	12.182
36/65	40.000	-	-	720	15.394
41/70	40.000	-	-	720	18.285
46/75	40.000	-	-	720	21.225
50/79	40.000	-	-	720	20.620
51/80	40.000	-	-	720	19.749
56/85	40.000	-	-	720	5.770
61/90	40.000	-	-	720	-

BẢNG TÓM TẮT CÁC LOẠI PHÍ (tiếp theo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro (*)
66/95	40.000	-	-	720	-
70/99	40.000	-	-	720	-

*Dựa trên mức lãi suất đảm bảo

Tôi, **Bên mua bảo hiểm**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, cam kết rằng đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với những nội dung đề cập sau đây:

1. Tôi đã được Tư vấn Tài chính của Sun Life Việt Nam giải thích rõ về Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm SUN - Sóng Tinh Hoa và các sản phẩm bổ sung (nếu có).
2. Tôi hiểu rằng tham gia Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn. Tôi không nên duy trì Hợp đồng bảo hiểm chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.
3. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức chuẩn và Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ năm. Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu Tư vấn Tài chính cung cấp Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm theo định kỳ đóng phí thực tế lựa chọn.
4. Giá trị tài khoản thực tế của Hợp đồng bảo hiểm tùy thuộc vào mức lãi suất thực tế, phí bảo hiểm thực đóng, định kỳ đóng phí thực tế, số tiền rút thực tế, Phí bảo hiểm rủi ro thực tế, phí bảo hiểm thực tế của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) và có thể cao hơn hoặc thấp hơn Giá trị tài khoản được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này.
5. Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên; hoặc khi Giá trị tài khoản nhỏ hơn Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm thực tế của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) hàng tháng.
6. Lạm phát có thể dẫn đến việc trượt giá đối với các số liệu được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm.
7. Trong trường hợp được sự chấp thuận của Bộ Tài chính, Sun Life Việt Nam có thể thay đổi mức phí của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ sung, mức phí mới chỉ được áp dụng vào Ngày kỷ niệm hợp đồng và Sun Life Việt Nam sẽ thông báo trước 03 tháng cho Bên mua bảo hiểm bằng văn bản.
8. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang và không được xem như là Hợp đồng bảo hiểm hay đề nghị giao kết hợp đồng.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Bên mua bảo hiểm (viết bằng chữ thường)]

Tôi, **Tư vấn Tài chính**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, cam kết rằng đã phân tích nhu cầu tài chính, tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp và giải thích Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này với Bên mua bảo hiểm một cách đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và trung thực. Tôi xác nhận chữ ký trên đây được ký trước sự chứng kiến của tôi và theo sự hiểu biết của tôi đó là chữ ký của Bên mua bảo hiểm.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Tư vấn tài chính (viết bằng chữ thường)]